



**CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI
ĐA PHƯƠNG THỨC**

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012

MỤC LỤC	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	1 - 3
Báo cáo kiểm toán	4
Các Báo cáo tài chính	
• Bảng cân đối kế toán	5 - 6
• Báo cáo kết quả kinh doanh	7
• Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	8
• Thuyết minh Báo cáo tài chính	9 - 31

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Vận tải Đa phương thức công bố báo cáo này cùng với các Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012.

Thông tin khái quát

Công ty Cổ phần Vận tải Đa phương thức (sau đây gọi tắt là "Công ty") được thành lập từ việc cổ phần hoá Doanh nghiệp Nhà nước là Công ty Vận tải Đa phương thức theo Quyết định số 1454/QĐ-BGTVT ngày 28 tháng 05 năm 2010 của Bộ Giao thông Vận tải. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0400101901 ngày 01 tháng 11 năm 2010 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Đà Nẵng cấp (Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp này đã 4 lần điều chỉnh và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 02/01/2013), Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

Vốn điều lệ tại ngày 31/12/2012 là: 200.000.000.000 đồng

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp mới nhất ngày 02/01/2013 là: 209.723.210.000 đồng.

Công ty có 3 đơn vị trực thuộc, 3 Công ty con và 1 Công ty Liên doanh:

Đơn vị trực thuộc

- Công ty Vận tải Đa phương thức 7
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Vận tải Đa phương thức - Công ty Vận tải Đa phương thức 1
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Vận tải Đa phương thức

Các Công ty con:

- Công ty Cổ phần Vận tải Đa phương thức 2
- Công ty Cổ phần Vận tải Đa phương thức 6
- Công ty Cổ phần Vận tải thủy Hà Nội.

Công ty Liên doanh

- Công ty TNHH Liên doanh BNX - Vietranstimex

Trụ sở chính

- Địa chỉ: 80 - 82 Bạch Đằng, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng
- Điện thoại: (84) 0511.3840399
- Fax: (84) 0511.3822478

Ngành nghề kinh doanh chính

- Kinh doanh vận tải, dịch vụ vận tải hàng hóa bằng đường bộ; đường thủy nội địa; ven biển và viễn dương;
- Kinh doanh vận tải đa phương thức trong nước và quốc tế;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải: đường bộ, đường sắt, đường thủy, đường hàng không; dịch vụ phụ trợ cho cảng sông, cảng biển;

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

- Bốc xếp hàng hóa đường bộ, hàng hóa tại cảng sông và cảng biển, các dịch vụ phụ trợ bốc xếp khác;
- Kinh doanh dịch vụ logistic, cho thuê kho bãi, dịch vụ lưu giữ hàng hóa, dịch vụ đóng gói, bao bì cho hàng hóa;
- Dịch vụ kho ngoại quan;
- Dịch vụ giao nhận hàng hóa, đại lý tàu biển và môi giới hàng hải;
- Dịch vụ khai thuê hải quan;
- Gia công chế tạo sơ mi rơ mooc, rơ mooc chuyên dùng;
- Sửa chữa, bảo dưỡng phương tiện vận tải, xếp dỡ, máy móc, thiết bị;
- Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp;
- Cho thuê máy móc, thiết bị và phương tiện vận tải, xếp dỡ;
- Khảo sát hạ tầng giao thông, xây dựng phương án vận tải, xếp dỡ, phương án gia cố hạ tầng giao thông;
- Kinh doanh cơ sở lưu trú du lịch, kinh doanh dịch vụ lữ hành nội địa và quốc tế;
- Dịch vụ giới thiệu việc làm, cung ứng lao động tạm thời;
- Mua bán các loại vật tư thiết bị, phương tiện giao thông vận tải, sắt thép, vật liệu xây dựng;
- Mua bán, gia công, chế biến các loại hàng nông lâm thổ sản, hàng thủ công mỹ nghệ;
- Mua bán xăng dầu và các sản phẩm của chúng;
- Đại lý mua bán, ký gửi hàng hóa;
- Xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng khu công nghiệp, khu đô thị và khu dân cư. Xây dựng, quản lý và khai thác cảng sông và cảng biển; dịch vụ cảng và bến cảng.

Nhân sự

Tổng số công nhân viên hiện có đến cuối năm tài chính là 360 người.

Các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng trong năm tài chính và đến ngày lập Báo cáo tài chính này gồm có:

Hội đồng quản trị

- | | | |
|------------------------|----------|--|
| • Ông Nguyễn Tăng Mãng | Chủ tịch | Bổ nhiệm ngày 25/10/2010 |
| • Ông Nguyễn Đăng Sâm | Ủy viên | Bổ nhiệm ngày 25/10/2010 |
| • Ông Hà Tiến Đức | Ủy viên | Bổ nhiệm ngày 25/10/2010 |
| • Ông Lê Văn Hùng | Ủy viên | Bổ nhiệm ngày 25/10/2010 |
| • Ông Phan Thanh Tùng | Ủy viên | Bổ nhiệm ngày 25/10/2010 |
| • Ông Hoàng Tuấn | Ủy viên | Miễn nhiệm ngày 03/08/2012
Bổ nhiệm ngày 03/08/2012 |

Ban Kiểm soát

- | | | |
|--------------------------|------------|--------------------------|
| • Bà Nguyễn Thị Thu Thủy | Trưởng ban | Bổ nhiệm ngày 25/10/2010 |
|--------------------------|------------|--------------------------|

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

- Ông Ông Văn Khương Ủy viên Bỏ nhiệm ngày 25/10/2010
- Ông Châu Hoài Thanh Ủy viên Bỏ nhiệm ngày 25/10/2010

Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

- Ông Nguyễn Đăng Sâm Tổng Giám đốc Bỏ nhiệm ngày 26/10/2010
- Ông Võ Duy Nghi Phó Tổng Giám đốc Bỏ nhiệm ngày 01/11/2010
- Ông Ngô Tứ Phó Tổng Giám đốc Bỏ nhiệm ngày 01/11/2010
- Ông Phan Văn Phúc Phó Tổng Giám đốc Bỏ nhiệm ngày 16/11/2012
Kế toán trưởng Miễn nhiệm ngày 25/3/2013
- Ông Trần Nguyên Giáp Phó Tổng Giám đốc Bỏ nhiệm ngày 16/11/2012
- Bà Bùi Thị Ngọc Hà Kế toán trưởng Bỏ nhiệm ngày 25/03/2013
Trưởng phòng Tài chính Kế toán

Kiểm toán độc lập

Các Báo cáo tài chính này được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán AAC (Trụ sở chính 217 Nguyễn Văn Linh, Thành phố Đà Nẵng; Điện thoại: (84) 0511.3655886; Fax: (84) 0511.3655887; Website: www.aac.com.vn; Email: aac@dng.vnn.vn).

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc trong việc lập các Báo cáo tài chính

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập các Báo cáo tài chính này trên cơ sở:

- Tuân thủ các Quy định của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý hiện hành khác có liên quan;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính kế toán một cách hợp lý và thận trọng;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục.

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc Công ty, bằng báo cáo này xác nhận rằng: Các Báo cáo tài chính bao gồm Bảng cân đối kế toán, Báo cáo kết quả kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các Thuyết minh Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm 31/12/2012 và kết quả hoạt động kinh doanh cũng như các luồng lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành.

Tổng Giám đốc là người đại diện theo pháp luật của Công ty đã ủy quyền cho Phó Tổng Giám đốc là ông Phan Văn Phúc ký các Báo cáo tài chính theo văn bản ủy quyền số 808/2012-TCKT ngày 31/12/2012.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc
Phó Tổng Giám đốc



Phan Văn Phúc

Đà Nẵng, ngày 30 tháng 03 năm 2013



CÔNG TY KIỂM TOÁN VÀ KẾ TOÁN AAC

THÀNH VIÊN QUỐC TẾ CỦA POLARIS INTERNATIONAL

Trụ sở chính
217 Nguyễn Văn Linh, Q. Thanh Khê, Tp. Đà Nẵng
Tel: 84 511 3655886; Fax: 84 511 3655887
Email: aac@dnng.vn.vn
Website: http://www.aac.com.vn

Chi nhánh tại Thành phố Hồ Chí Minh
47-49 Hoàng Sa (Tầng 5 Tòa nhà Hoàng Đan)
Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh
Tel: 84 8 39102235; Fax: 84 8 39102349
Email: aac.hcm@aac.com.vn

Số: 432/BCKT-AAC

Đà Nẵng, ngày 30 tháng 3 năm 2013

BÁO CÁO KIỂM TOÁN

Kính gửi: Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc và các Cổ đông Công ty Cổ phần Vận tải Đa Phương Thức

Chúng tôi đã kiểm toán các Báo cáo tài chính năm 2012, gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2012, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, được lập ngày 28/03/2013 của Công ty Cổ phần Vận tải Đa Phương Thức (sau đây gọi tắt là "Công ty") đính kèm từ trang 5 đến trang 31. Các Báo cáo tài chính này được lập theo Chế độ kế toán Việt Nam.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc Công ty và của Kiểm toán viên

Việc lập các Báo cáo tài chính này là trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của Kiểm toán viên là dựa trên các bằng chứng kiểm toán để đưa ra ý kiến độc lập của mình về tính trung thực và hợp lý của các Báo cáo tài chính đã được kiểm toán.

Cơ sở đưa ra ý kiến

Chúng tôi đã tiến hành công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Theo đó, chúng tôi đã thực hiện việc kiểm tra theo phương pháp chọn mẫu và áp dụng các thử nghiệm cần thiết, các bằng chứng xác minh những thông tin trong các Báo cáo tài chính; đánh giá việc tuân thủ các Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành, các nguyên tắc và phương pháp kế toán được áp dụng, các ước tính và xét đoán quan trọng của Ban Tổng Giám đốc Công ty cũng như cách trình bày tổng quát các Báo cáo tài chính. Chúng tôi tin rằng công việc kiểm toán của chúng tôi đã đưa ra những cơ sở hợp lý để làm căn cứ cho ý kiến của mình.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến chúng tôi, xét trên mọi khía cạnh trọng yếu, các Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2012 và kết quả hoạt động kinh doanh cũng như các luồng lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2012, phù hợp với Chuẩn mực, Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan về lập và trình bày Báo cáo tài chính.



Phan Xuân Vận
Tổng Giám đốc

Chứng chỉ KTV số Đ.0102/KTV

Dinh Thị Ngọc Thùy
Kiểm toán viên

Chứng chỉ KTV số 1463/KTV

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Ngày 31 tháng 12 năm 2012

Mẫu số B 01 - DN
Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ - BTC
ngày 20/3/2006 và các sửa đổi, bổ sung
có liên quan của Bộ Tài chính

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2012 VND	31/12/2011 VND
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		161.680.680.242	146.695.441.642
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	20.648.307.443	17.159.205.500
1. Tiền	111		20.648.307.443	9.159.205.500
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	8.000.000.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		86.227.395.886	79.307.430.350
1. Phải thu khách hàng	131		82.422.193.000	75.126.082.972
2. Trả trước cho người bán	132		3.322.481.986	3.837.645.984
3. Các khoản phải thu khác	135	6.	2.341.731.674	1.291.147.183
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		(1.859.010.774)	(947.445.789)
IV. Hàng tồn kho	140		40.488.748.901	38.754.711.858
1. Hàng tồn kho	141	7	40.488.748.901	38.754.711.858
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		14.316.228.012	11.474.093.934
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	8	1.000.984.954	735.012.705
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		592.943	335.351.784
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	9	354.521.764	282.792.907
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	10	12.960.128.351	10.120.936.538
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		342.514.256.219	377.823.476.644
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		319.064.098.799	340.701.278.639
1. Tài sản cố định hữu hình	221	11	224.369.958.791	255.783.321.630
- Nguyên giá	222		431.975.476.128	453.525.995.042
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(207.605.517.337)	(197.742.673.412)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	12	21.047.880.919	6.466.215.803
- Nguyên giá	225		23.805.140.182	8.045.140.182
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(2.757.259.263)	(1.578.924.379)
3. Tài sản cố định vô hình	227	13	69.845.123.484	71.145.348.267
- Nguyên giá	228		73.290.476.848	73.290.476.848
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(3.445.353.364)	(2.145.128.581)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	14	3.801.135.605	7.306.392.939
III. Bất động sản đầu tư	240		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	15	16.090.224.712	29.649.203.292
1. Đầu tư vào công ty con	251		17.365.673.471	17.365.673.471
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		816.000.000	816.000.000
3. Đầu tư dài hạn khác	258		-	12.500.000.000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259		(2.091.448.759)	(1.032.470.179)
V. Tài sản dài hạn khác	260		7.359.932.708	7.472.994.713
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	16	5.337.718.708	7.041.994.713
2. Tài sản dài hạn khác	268	17	2.022.214.000	431.000.000
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		504.194.936.461	524.518.918.286

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)
Ngày 31 tháng 12 năm 2012

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2012 VND	31/12/2011 VND
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		274.298.806.045	297.557.762.295
I. Nợ ngắn hạn	310		147.713.445.561	168.079.781.234
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	18	101.731.570.639	119.499.448.011
2. Phải trả người bán	312		12.648.203.940	9.132.425.499
3. Người mua trả tiền trước	313		1.075.852.235	1.290.947.568
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	19	3.000.683.389	3.137.192.477
5. Phải trả người lao động	315		3.314.516.769	4.571.626.330
6. Chi phí phải trả	316	20	1.363.503.626	4.171.282.032
7. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	21	24.478.557.052	26.062.916.829
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		100.557.911	213.942.488
II. Nợ dài hạn	330		126.585.360.484	129.477.981.061
1. Vay và nợ dài hạn	334	22	110.291.825.708	129.260.615.247
2. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		-	46.096.098
3. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		-	109.334.233
4. Doanh thu chưa thực hiện	338		16.293.534.776	61.935.483
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		229.896.130.416	226.961.155.991
I. Vốn chủ sở hữu	410		229.896.130.416	226.961.155.991
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	23	200.000.000.000	200.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	23	15.787.068.213	15.055.540.080
3. Quỹ đầu tư phát triển	417	23	581.000.000	-
4. Quỹ dự phòng tài chính	418	23	795.742.488	214.742.488
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420	23	12.732.319.715	11.690.873.423
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		504.194.936.461	524.518.918.286

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU		31/12/2012	31/12/2011
Ngoại tệ các loại	USD	269.781,55	133.114,81
	EUR	1.603,51	964,48
	KIP	584.000	15.000.000



Phó Tổng Giám đốc

Phan Văn Phúc

Đà Nẵng, ngày 28 tháng 03 năm 2013

Kế toán trưởng

Vũ Hải Nam

Người lập biểu

Hoàng Thị Thanh Huyền

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012

Mẫu số B 02 - DN
Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ - BTC
ngày 20/3/2006 và các sửa đổi, bổ sung
có liên quan của Bộ Tài chính

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2012 VND	Năm 2011 VND
1. Doanh thu bán hàng & cc dịch vụ	01	24	278.692.681.484	265.613.409.284
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng & cc dịch vụ	10		278.692.681.484	265.613.409.284
4. Giá vốn hàng bán	11	25	224.241.606.246	192.840.892.587
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng & cc dịch vụ	20		<u>54.451.075.238</u>	<u>72.772.516.697</u>
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	26	3.223.971.073	7.223.130.788
7. Chi phí tài chính	22	27	36.160.004.819	34.643.683.349
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		32.588.857.696	32.548.803.111
8. Chi phí bán hàng	24		327.827.537	453.923.301
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		24.882.654.096	31.269.164.859
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		<u>(3.695.440.141)</u>	<u>13.628.875.976</u>
11. Thu nhập khác	31	28	11.624.779.199	4.373.406.855
12. Chi phí khác	32	29	4.432.334.314	2.341.048.153
13. Lợi nhuận khác	40		<u>7.192.444.885</u>	<u>2.032.358.702</u>
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	30	<u>3.497.004.744</u>	<u>15.661.234.678</u>
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	30	810.781.127	3.989.629.936
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	30	(46.096.098)	46.096.098
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60	30	<u>2.732.319.715</u>	<u>11.625.508.644</u>
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	31	137	581



Phó Tổng Giám đốc

Phan Văn Phúc

Đà Nẵng, ngày 28 tháng 03 năm 2013

Kế toán trưởng

Vũ Hải Nam

Người lập biểu

Hoàng Thị Thanh Huyền

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012

Mẫu số B 03 - DN
Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ - BTC
ngày 20/3/2006 và các sửa đổi, bổ sung
có liên quan của Bộ Tài chính

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm 2012 VND	Năm 2011 VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu từ bán hàng, CC DV và doanh thu khác	01	297.791.234.785	273.104.053.520
2. Tiền chi trả cho người cung cấp HH và DV	02	(242.066.040.860)	(204.934.463.149)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(32.152.879.132)	(42.996.827.280)
4. Tiền chi trả lãi vay	04	(32.548.342.101)	(31.959.847.225)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05	(1.435.800.303)	(5.080.129.716)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	110.278.241.301	104.590.759.921
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(69.238.184.499)	(87.137.037.136)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	30.628.229.191	5.586.508.935
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm XD TSCĐ và các TS DH khác	21	(6.300.438.679)	(138.008.603.677)
2. Tiền thu từ TLý, nhượng bán TSCĐ và các TS DH khác	22	22.247.340.912	2.906.663.637
3. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	(12.500.000.000)
4. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	12.500.000.000	-
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	751.390.224	1.503.152.236
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	29.198.292.457	(146.098.787.804)
1. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	153.316.060.822	278.142.378.052
2. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(202.118.556.713)	(165.103.582.712)
3. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	(7.515.202.000)	(2.744.970.000)
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	(3.800.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(56.317.697.891)	106.493.825.340
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	3.508.823.757	(34.018.453.529)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	17.159.205.500	50.949.688.678
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái qui đổi ngoại tệ	61	(19.721.814)	227.970.351
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	20.648.307.443	17.159.205.500



Phó Tổng Giám đốc

Phan Văn Phúc

Đà Nẵng, ngày 28 tháng 03 năm 2013

Kế toán trưởng

Vũ Hải Nam

Người lập biểu

Hoàng Thị Thanh Huyền

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

1. Đặc điểm hoạt động

Công ty Cổ phần Vận tải Đa phương thức (sau đây gọi tắt là "Công ty") được thành lập từ việc cổ phần hoá doanh nghiệp Nhà nước là Công ty Vận tải Đa phương thức theo Quyết định số 1454/QĐ-BGTVT ngày 28 tháng 05 năm 2010 của Bộ Giao thông Vận tải. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0400101901 ngày 01 tháng 11 năm 2010 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Đà Nẵng cấp (Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp này đã 4 lần điều chỉnh và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 02/01/2013), Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

Công ty có 3 đơn vị trực thuộc, 3 Công ty con và 1 Công ty Liên doanh :

Đơn vị trực thuộc

- Công ty Vận tải Đa phương thức 7
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Vận tải Đa phương thức _ Công ty Vận tải Đa phương thức 1
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Vận tải Đa phương thức

Các Công ty con:

- Công ty Cổ phần Vận tải Đa phương thức 2
- Công ty Cổ phần Vận tải Đa phương thức 6
- Công ty Cổ phần Vận tải thủy Hà Nội.

Công ty Liên doanh

- Công ty TNHH Liên doanh BNX - Vietranstimex

Ngành nghề kinh doanh chính

- Kinh doanh vận tải, dịch vụ vận tải hàng hóa bằng đường bộ; đường thủy nội địa; ven biển và viễn dương;
- Kinh doanh vận tải đa phương thức trong nước và quốc tế;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải: đường bộ, đường sắt, đường thủy, đường hàng không; dịch vụ phụ trợ cho cảng sông, cảng biển;
- Bốc xếp hàng hóa đường bộ, hàng hóa tại cảng sông và cảng biển, các dịch vụ phụ trợ bốc xếp khác;
- Kinh doanh dịch vụ logistic, cho thuê kho bãi, dịch vụ lưu giữ hàng hóa, dịch vụ đóng gói, bao bì cho hàng hóa;
- Dịch vụ kho ngoại quan;
- Dịch vụ giao nhận hàng hóa, đại lý tàu biển và môi giới hàng hải;
- Dịch vụ khai thuê hải quan;
- Gia công chế tạo sơ mi rơ mooc, rơ mooc chuyên dùng;
- Sửa chữa, bảo dưỡng phương tiện vận tải, xếp dỡ, máy móc, thiết bị;
- Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp;
- Cho thuê máy móc, thiết bị và phương tiện vận tải, xếp dỡ;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

- Khảo sát hạ tầng giao thông, xây dựng phương án vận tải, xếp dỡ, phương án gia cố hạ tầng giao thông;
- Kinh doanh cơ sở lưu trú du lịch, kinh doanh dịch vụ lữ hành nội địa và quốc tế;
- Dịch vụ giới thiệu việc làm, cung ứng lao động tạm thời;
- Mua bán các loại vật tư thiết bị, phương tiện giao thông vận tải, sắt thép, vật liệu xây dựng;
- Mua bán, gia công, chế biến các loại hàng nông lâm thổ sản, hàng thủ công mỹ nghệ;
- Mua bán xăng dầu và các sản phẩm của chúng;
- Đại lý mua bán, ký gửi hàng hóa;
- Xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng khu công nghiệp, khu đô thị và khu dân cư. Xây dựng, quản lý và khai thác cảng sông và cảng biển; dịch vụ cảng và bến cảng.

2. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Báo cáo tài chính và các nghiệp vụ kế toán được lập và ghi sổ bằng Đồng Việt Nam (VND).

3. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán Việt Nam, ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006, Hệ thống Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và các quy định về sửa đổi, bổ sung có liên quan do Bộ Tài chính ban hành.

Hình thức kế toán: Chứng từ ghi sổ.

4. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

4.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm: Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

4.2 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Việc ghi nhận, đánh giá và xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá được thực hiện theo hướng dẫn của Thông tư số 179/2012/TT-BTC ngày 24/10/2012 của Bộ Tài chính. Theo đó, đối với việc thanh toán các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ phát sinh trong năm tài chính thì thực hiện theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch ngoại tệ của Ngân hàng thương mại nơi Công ty có giao dịch; đối với việc đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối năm tài chính thì thực hiện theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản công bố tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Chênh lệch tỷ giá ngoại tệ phát sinh trong kỳ và do đánh giá lại số dư cuối kỳ được phản ánh vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

4.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.4 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp nhập trước xuất trước và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.5 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, công ty liên doanh và các khoản đầu tư tài chính khác được ghi nhận theo giá gốc. Dự phòng được lập cho các khoản giảm giá đầu tư nếu phát sinh tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.6 Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Mức khấu hao phù hợp với Thông tư số 203/2009/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2009 của Bộ Tài chính.

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 25
Máy móc, thiết bị	3 - 6
Phương tiện vận tải	6 - 10
Thiết bị dụng cụ quản lý	3 - 7

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

4.7 Tài sản cố định thuê tài chính

Nguyên giá

Tài sản cố định thuê tài chính được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá được ghi nhận bằng giá trị hợp lý của tài sản thuê hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu cộng với các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến hoạt động thuê tài chính.

Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian thuê của tài sản.

Mức khấu hao phù hợp với Thông tư số 203/2009/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2009 của Bộ Tài chính.

Loại tài sản	Thời gian khấu hao (năm)
Phương tiện vận tải	5 – 8

4.8 Tài sản cố định vô hình

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được ghi nhận là tài sản cố định vô hình khi Công ty được Nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng đất hoặc nhận được quyền sử dụng đất (trừ trường hợp thuê đất) và được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất được xác định là toàn bộ các khoản tiền chi ra để có quyền sử dụng đất hợp pháp cộng các chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ,...

Quyền sử dụng đất không có thời hạn thì không thực hiện khấu hao.

Các tài sản cố định vô hình khác

Các tài sản cố định vô hình khác được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Khấu hao của tài sản cố định vô hình khác được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Tỷ lệ khấu hao phù hợp với Thông tư số 203/2009/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2009 của Bộ Tài chính.

Loại tài sản	Thời gian khấu hao (năm)
Phần mềm máy tính	3

4.9 Chi phí trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán. Chi phí trả trước dài hạn được phân bổ trong khoảng thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

4.10 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

4.11 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay trong giai đoạn đầu tư xây dựng các công trình xây dựng cơ bản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó. Khi công trình hoàn thành thì chi phí đi vay được tính vào chi phí tài chính trong kỳ.

Tất cả các chi phí đi vay khác được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ khi phát sinh.

4.12 Phân phối lợi nhuận thuần

Lợi nhuận thuần sau thuế trích lập các quỹ và chia cho các cổ đông theo Nghị quyết của Đại hội Cổ đông.

4.13 Ghi nhận doanh thu

- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có khả năng thu được các lợi ích kinh tế và có thể xác định được một cách chắc chắn, đồng thời thỏa mãn điều kiện sau:
 - ✓ Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi những rủi ro đáng kể và quyền sở hữu về sản phẩm đã được chuyển giao cho người mua và không còn khả năng đáng kể nào làm thay đổi quyết định của hai bên về giá bán hoặc khả năng trả lại hàng.
 - ✓ Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã hoàn thành dịch vụ. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc năm tài chính.
- Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.
 - ✓ Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế.
 - ✓ Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

4.14 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

được tính theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc niên độ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng.

4.15 Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang áp dụng

- Thuế Giá trị gia tăng:
 - ✓ Thuế suất 0%: Áp dụng cho hoạt động vận tải quốc tế.
 - ✓ Thuế suất 10%: Áp dụng đối với các hoạt động vận chuyển, bốc xếp nội địa, lưu kho bãi; bán nhiên liệu: xăng dầu, nhớt các loại... và các dịch vụ khác.
- Thuế Thu nhập doanh nghiệp: Áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 25%.
- Các loại Thuế khác và Lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

4.16 Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm: tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, các khoản đầu tư tài chính, phải thu khác và tài sản tài chính khác.

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng với các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

4.17 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động.

5. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2012	31/12/2011
	VND	VND
Tiền mặt	435.212.200	689.166.700
Tiền gửi ngân hàng	20.213.095.243	8.470.038.800
Tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng	-	8.000.000.000
Cộng	20.648.307.443	17.159.205.500

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

6. Các khoản phải thu khác

	31/12/2012 VND	31/12/2011 VND
Lãi dự thu	3.419.593	4.416.667
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế	18.050.000	10.458.261
Kinh phí công đoàn	223.212.997	39.808.675
Công ty CP Vận tải Thủy Hà Nội	-	42.628.400
Thuế GTGT TSCĐ thuê tài chính	309.085.000	412.475.000
Chi hộ chủ hàng	1.554.367.653	517.567.454
Phải thu khác	233.596.431	263.792.726
Cộng	2.341.731.674	1.291.147.183

7. Hàng tồn kho

	31/12/2012 VND	31/12/2011 VND
Nguyên liệu, vật liệu	10.401.493.930	9.762.938.654
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	30.025.149.183	28.541.317.585
Hàng hóa	62.105.788	450.455.619
Cộng	40.488.748.901	38.754.711.858

8. Chi phí trả trước ngắn hạn

	31/12/2012 VND	31/12/2011 VND
Chi phí bảo hiểm	393.105.384	325.025.012
Chi phí thuê nhà	25.000.000	88.825.757
Chi phí phần mềm chờ phân bổ	92.779.317	-
Chi phí công cụ chờ phân bổ	132.538.622	208.042.407
Chi phí trả trước khác	357.561.631	113.119.529
Cộng	1.000.984.954	735.012.705

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

9. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước

	31/12/2012 VND	31/12/2011 VND
Thuế TNDN nộp thừa	354.521.764	-
Thuế thu nhập cá nhân nộp thừa	-	282.792.907
Cộng	354.521.764	282.792.907

10. Tài sản ngắn hạn khác

	31/12/2012 VND	31/12/2011 VND
Tạm ứng	12.929.480.796	10.036.263.287
Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	30.647.555	84.673.251
Cộng	12.960.128.351	10.120.936.538

11. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	P.tiện vận tải truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Cộng VND
Nguyên giá					
Số đầu năm	22.863.645.541	23.231.014.764	405.110.830.890	2.320.503.847	453.525.995.042
Mua sắm trong năm	4.425.658.181	696.714.990	-	309.559.819	5.431.932.990
Đ/tư XD/CB h/thành	7.177.467.205	-	-	-	7.177.467.205
Bán và thuê TC lại	-	-	26.100.000.000	-	26.100.000.000
T/lý, nhượng bán	72.706.909	-	7.805.000.000	168.650.000	8.046.356.909
Giảm trong năm	-	-	-	13.562.200	13.562.200
Số cuối năm	34.394.064.018	23.927.729.754	371.205.830.890	2.447.851.466	431.975.476.128
Khấu hao					
Số đầu năm	9.304.695.330	12.365.854.581	174.408.154.154	1.663.969.347	197.742.673.412
Khấu hao trong năm	1.768.373.530	2.542.700.648	35.364.513.842	332.291.997	40.007.880.017
Bán và thuê TC lại	-	-	22.965.501.400	-	22.965.501.400
T/lý, nhượng bán	17.782.112	-	6.995.927.880	152.262.500	7.165.972.492
Giảm trong năm	-	-	-	13.562.200	13.562.200
Số cuối năm	11.055.286.748	14.908.555.229	179.811.238.716	1.830.436.644	207.605.517.337
Giá trị còn lại					
Số đầu năm	13.558.950.211	10.865.160.183	230.702.676.736	656.534.500	255.783.321.630
Số cuối năm	23.338.777.270	9.019.174.525	191.394.592.174	617.414.822	224.369.958.791

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay tại 31/12/2012: 205.853.905.027 đồng.

Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại 31/12/2012: 25.895.502.300 đồng.

12. Tài sản cố định thuê tài chính

	Phương tiện vận tải VND	Cộng VND
Nguyên giá		
Số đầu năm	8.045.140.182	8.045.140.182
Tăng trong năm	15.760.000.000	15.760.000.000
Thanh lý, nhượng bán	-	-
Số cuối năm	23.805.140.182	23.805.140.182
Khấu hao		
Số đầu năm	1.578.924.379	1.578.924.379
Khấu hao trong năm	1.178.334.884	1.178.334.884
Thanh lý, nhượng bán	-	-
Số cuối năm	2.757.259.263	2.757.259.263
Giá trị còn lại		
Số đầu năm	6.466.215.803	6.466.215.803
Số cuối năm	21.047.880.919	21.047.880.919

13. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy tính VND	Cộng VND
Nguyên giá			
Số đầu năm	71.903.376.512	1.387.100.336	73.290.476.848
Tăng trong năm	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
Số cuối năm	71.903.376.512	1.387.100.336	73.290.476.848
Khấu hao			
Số đầu năm	1.795.776.334	349.352.247	2.145.128.581
Khấu hao trong năm	1.139.177.092	161.047.691	1.300.224.783
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
Số cuối năm	2.934.953.426	510.399.938	3.445.353.364
Giá trị còn lại			
Số đầu năm	70.107.600.178	1.037.748.089	71.145.348.267
Số cuối năm	68.968.423.086	876.700.398	69.845.123.484

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay tại 31/12/2012: 20.574.763.400 đồng.

Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại 31/12/2012: 174.660.588 đồng.

14. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2012 VND	31/12/2011 VND
Giá trị quyền sử dụng đất tại Quận 2	3.513.279.000	3.513.279.000
Xây dựng Kho Dung Quất Quảng Ngãi	-	3.299.824.546
Nhà kho bảo quản Vận tải, Phương tiện tại Phú Mỹ	-	151.441.212
Xây dựng Kho tại KCN Dịch vụ Thủy sản Đà Nẵng	219.965.696	273.957.272
Mở rộng trụ sở làm việc 80-82 Bạch Đằng	67.890.909	67.890.909
Cộng	3.801.135.605	7.306.392.939

15. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

	31/12/2012 VND	31/12/2011 VND
Đầu tư vào công ty con	17.365.673.471	17.365.673.471
- Công ty CP Vận tải Đa phương thức 6	7.528.482.252	7.528.482.252
- Công ty CP Vận tải Đa phương thức 2	6.272.289.167	6.272.289.167
- Công ty CP Vận tải Thủy Hà Nội	3.564.902.052	3.564.902.052
Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	816.000.000	816.000.000
- Công ty TNHH Liên doanh BNX - Vietranstimex @	816.000.000	816.000.000
Đầu tư dài hạn khác	-	12.500.000.000
- Công ty CP Cảng DV Dầu khí TH Quảng Bình	-	12.500.000.000
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	(2.091.448.759)	(1.032.470.179)
- Công ty CP Vận tải Đa phương thức 2 (i)	(620.675.539)	(23.022.985)
- Công ty CP Vận tải Thủy Hà Nội (i)	(1.457.129.035)	(533.928.287)
- Công ty CP Cảng DV Dầu khí TH Quảng Bình	-	(475.518.907)
- Công ty CP Vận tải Đa phương thức 6 (i)	(13.644.185)	-
Cộng	16.090.224.712	29.649.203.292

(i) Là dự phòng tổn thất vốn đầu tư vào Công ty CP Vận tải Đa Phương thức 2, Công ty CP Vận tải Đa Phương thức 6 và Công ty CP Vận tải Thủy Hà Nội. Cơ sở trích lập là mức tổn thất vốn chủ sở hữu trên các Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012 đã được kiểm toán.

@ Cho đến thời điểm này, Công ty chưa nhận được Báo cáo tài chính năm 2012 của Công ty TNHH Liên doanh BNX – Vietranstimex. Công ty này đã cung cấp Báo cáo tài chính đến ngày 15/06/2012, theo đó Công ty có lãi và vốn chủ sở hữu được bảo toàn. Hiện nay, Công ty TNHH Liên doanh BNX – Vietranstimex đang ngừng hoạt động và thực hiện thủ tục giải thể. Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá rằng giá trị ghi nhận của khoản vốn đầu tư này là hợp lý. Do đó, giá trị đầu tư được ghi nhận theo giá gốc và không trích lập dự phòng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

16. Chi phí trả trước dài hạn

	31/12/2012 VND	31/12/2011 VND
Chi phí sửa chữa tài sản chưa phân bổ	782.895.092	299.867.329
Chi phí bảo hiểm	162.740.171	-
Chi phí công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	4.297.625.604	6.544.498.332
Chi phí san lấp bù lún Cát Lái	4.626.453	
Lợi thế kinh doanh	89.831.388	197.629.052
Cộng	5.337.718.708	7.041.994.713

17. Tài sản dài hạn khác

	31/12/2012 VND	31/12/2011 VND
Ký quỹ ký cược dài hạn	2.022.214.000	431.000.000
Cộng	2.022.214.000	431.000.000

18. Vay và nợ ngắn hạn

	Ngoại tệ	31/12/2012 VND	Ngoại tệ	31/12/2011 VND
Vay ngắn hạn		65.141.625.559		79.586.537.546
- NH ĐT & PT Việt Nam CN Đà Nẵng		30.475.007.396		47.016.985.318
- NH ĐT & PT VN CN Đà Nẵng (USD)		-	11.662,0 #	242.896.136
- NH TMCP Quân đội CN Đà Nẵng		15.890.868.541		21.589.024.039
- NH TMCP Quân đội CN Đà Nẵng (USD)		-	7.600,0 #	158.292.800
- NH Sài Gòn - Hà Nội CN Đà Nẵng		359.229.603		6.843.618.493
- Ngân hàng TNHH 1 thành viên HSBC		13.981.090.697		3.485.720.760
- NH TNHH 1 thành viên HSBC (EUR)	6.802,0 #	185.429.322		-
- Công ty CP Vận tải Đa phương thức 6		4.000.000.000		-
- Vay cán bộ hưu trí		250.000.000		250.000.000
Nợ dài hạn đến hạn trả		36.589.945.080		39.912.910.465
- NH ĐT & PT Việt Nam CN Đà Nẵng		8.345.298.800		8.345.298.800
- NH TMCP Quân đội CN Đà Nẵng (USD)	319.020,0 #	6.638.806.200	319.020,0 #	6.644.548.560
- NH TMCP Quân đội CN Đà Nẵng (EUR)	275.200,0 #	7.530.022.400	470.348,0 #	12.873.884.160
- Ngân hàng TMCP Quân đội CN Đà Nẵng		-		251.361.265
- Ngân hàng Sài Gòn - Hà Nội CN Đà Nẵng		5.408.000.000		5.408.000.000
- TCT CP Tài chính Dầu khí VN CN ĐN		1.000.000.000		1.500.000.000
- Công ty Tài chính Cổ phần Xi măng		2.418.535.680		2.418.535.680
- Công ty Tài chính CP Điện lực - CN ĐN		1.180.092.000		1.180.092.000
- Cty CTTC TNHH MTV NH BIDV CN ĐN		1.291.190.000		1.291.190.000
- Công ty TNHH MTV CTTC NH Á Châu		2.778.000.000		-
Cộng		101.731.570.639		119.499.448.011

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

19. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

19.1 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	31/12/2012 VND	31/12/2011 VND
Thuế giá trị gia tăng	2.857.182.134	2.866.695.065
Thuế xuất, nhập khẩu	5.122.713	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	270.497.412
Thuế thu nhập cá nhân	79.876.670	-
Các loại thuế khác	58.501.872	-
Cộng	3.000.683.389	3.137.192.477

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của Cơ quan thuế, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính này có thể sẽ thay đổi theo quyết định của Cơ quan thuế.

19.2 Tình hình thực hiện nghĩa vụ với Ngân sách Nhà nước

	Số còn phải nộp đầu năm VND	Số phải nộp trong năm VND	Số đã nộp trong năm VND	Số còn phải nộp cuối năm VND
1. Thuế GTGT hàng bán nội địa	2.866.695.065	11.129.262.044	11.151.246.367	2.844.710.742
2. Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	43.610.248	31.138.856	12.471.392
3. Thuế xuất, nhập khẩu	-	15.805.199	10.682.486	5.122.713
4. Thuế Thu nhập doanh nghiệp	270.497.412	810.781.127	1.435.800.303	(354.521.764)
5. Thuế Thu nhập cá nhân	(282.792.907)	1.198.322.670	835.653.093	79.876.670
6. Thuế nhà đất	-	10.244.576	10.244.576	-
7. Tiền thuế đất	-	325.634.819	325.634.819	-
8. Các loại thuế khác	-	85.476.536	26.974.664	58.501.872
Cộng	2.854.399.570	13.619.137.219	13.827.375.164	2.646.161.625

20. Chi phí phải trả

	31/12/2012 VND	31/12/2011 VND
Lãi vay phải trả	549.971.481	588.955.886
Chi phí trích trước khác	813.532.145	3.582.326.146
Cộng	1.363.503.626	4.171.282.032

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

21. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	31/12/2012 VND	31/12/2011 VND
Kinh phí công đoàn	1.256.638.546	1.456.495.517
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế	14.151.881	291.092.389
Phải trả về cổ phần hóa	18.568.776.675	20.139.159.205
Công ty CP Vận tải Thủy Hà Nội	391.636.060	-
Công ty CP Vận tải Đa phương thức 2	45.966.427	1.101.825.089
Công ty CP Vận tải Đa phương thức 6	2.372.409.405	598.424.887
Công ty TNHH Liên doanh BNX - Vietranstimex	797.880.070	778.630.070
Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.031.097.988	1.697.289.672
Cộng	24.478.557.052	26.062.916.829

22. Vay và nợ dài hạn

	Ngoại tệ	31/12/2012 VND	Ngoại tệ	31/12/2011 VND
Vay dài hạn		99.618.242.708		125.629.830.247
- NH ĐT & PT Việt Nam CN Đà Nẵng		24.723.321.700		33.068.620.500
- NH TMCP Quân đội CN Đà Nẵng (USD)	370.145,0 #	7.702.717.450	689.165,0 #	14.353.928.620
- NH TMCP Quân đội CN Đà Nẵng (EUR)	2.005.863,2 #	54.884.428.878	2.085.889,0 #	57.092.878.767
- Ngân hàng Sài Gòn - Hà Nội CN Đà Nẵng		7.349.000.000		12.757.000.000
- TCT CP Tài chính Dầu khí VN CN ĐN		-		1.000.000.000
- Công ty Tài chính CP Điện lực - CN ĐN		2.540.239.000		2.520.331.000
- Công ty Tài chính Cổ phần Xi măng		2.418.535.680		4.837.071.360
Nợ dài hạn		10.673.583.000		3.630.785.000
- Cty CTTC TNHH MTV NH BIDV CN ĐN		2.339.595.000		3.630.785.000
- Công ty TNHH MTV CTTC NH Á Châu		8.333.988.000		-
Cộng		110.291.825.708		129.260.615.247

Đến thời điểm 31/12/2012, Công ty đã ký hợp đồng vay dài hạn với các Ngân hàng như sau:

a) Vay Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam Chi nhánh Đà Nẵng theo 2 hợp đồng vay:

- Hợp đồng tín dụng số 01/2009/HĐ ngày 03/09/2009 đầu tư cho dự án “đầu tư bổ sung hệ thống Rơ moóc tự hành”. Thời hạn vay 84 tháng tính từ ngày giải ngân đầu tiên. Lãi suất thả nổi = Lãi suất tiết kiệm VND 12 tháng trả lãi sau được niêm yết tại Hội sở chính Chi nhánh Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Thành phố Đà Nẵng + phí 3%/năm, điều chỉnh 6 tháng 1 lần vào thời điểm 26/06 và 26/12 hàng năm.
- Hợp đồng tín dụng số 01/2010/HĐ ngày 19/08/2010 đầu tư cho dự án “Đầu tư bổ sung 24 trục Rơ moóc thủy lực phục vụ vận chuyển hàng siêu trường siêu trọng”. Thời hạn vay 72 tháng tính từ ngày giải ngân đầu tiên. Lãi suất cho vay = Lãi suất tiết kiệm VND 12 tháng trả lãi sau được niêm yết tại Hội sở chính Chi nhánh Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Thành phố Đà Nẵng + phí ngân hàng thả nổi, lãi suất được điều chỉnh 3 tháng 1 lần vào các thời điểm 26/03, 26/06, 26/09 và 26/12 hàng năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Cả 2 hợp đồng vay trên được thế chấp bằng chính tài sản hình thành từ vốn vay.

b) Vay Ngân hàng TMCP Quân đội – Chi nhánh tại Đà Nẵng theo 2 hợp đồng vay:

- Hợp đồng tín dụng số 01/53824/2007/NHQĐ.ĐN/HDTDTH/01 ngày 11/09/2007 đầu tư 2 Rơ moóc tự hành kiểu MSPE 6/4/3.0. Thời hạn vay của hợp đồng là 93 tháng tính từ ngày giải ngân món vay đầu tiên. Lãi suất thả nổi = Lãi suất tiết kiệm USD kỳ hạn 24 tháng trả lãi sau của Ngân hàng TMCP Quân đội + Phí 2,8%/năm, lãi suất điều chỉnh 1 tháng 1 lần.
- Hợp đồng tín dụng số 114.11.301.53824.TD.DN ngày 09/04/2011 đầu tư 36 trục romooc tự hành kiểu MSPE 6/4/3.0, 12 trục romooc tự hành kiểu MSPE 6/2/6.3. Thời hạn vay là 75 tháng tính từ ngày giải ngân món vay đầu tiên. Lãi suất thả nổi = Lãi suất tiết kiệm EUR kỳ hạn 12 tháng trả lãi sau của Ngân hàng TMCP Quân đội + Phí 6,4%/năm, lãi suất điều chỉnh 3 tháng 1 lần.

Cả 2 hợp đồng vay trên được thế chấp bằng chính tài sản hình thành từ vốn vay.

c) Vay Ngân hàng TMCP Sài Gòn – Hà Nội (SHB) – Chi nhánh Đà Nẵng theo hợp đồng tín dụng số 828/09/HĐTĐ/TDĐH-DN/SHB ĐN ngày 31/12/2009 đầu tư 10 đầu kéo đặc chủng phục vụ hàng siêu trường, siêu trọng. Thời hạn vay 60 tháng tính từ ngày giải ngân vốn vay lần đầu tiên. Lãi suất thả nổi = Lãi suất cao nhất tiết kiệm 12 tháng trả lãi sau của SHB + 0,4%/tháng nhưng không thấp hơn lãi suất cho vay tối thiểu được quy định bởi SHB tại thời điểm điều chỉnh theo từng đối tượng khách hàng, tương ứng với thời điểm thay đổi lãi suất, điều chỉnh 3 tháng một lần vào ngày 25 của tháng cuối cùng mỗi quý. Hợp đồng vay trên được thế chấp bằng chính tài sản hình thành từ vốn vay.

d) Vay Công ty Tài chính Cổ phần Xi măng theo Hợp đồng tín dụng số 45/2009/TDĐH/CFC-VIETRANSTIMEX ngày 29/10/2009 đầu tư 36 trục romooc thủy lực phục vụ vận tải hàng siêu trường, siêu trọng năm 2009. Thời hạn vay 60 tháng tính từ ngày giải ngân đầu tiên. Lãi suất đối với cho vay bằng VND = Bình quân lãi suất tiết kiệm VND kỳ hạn 12 tháng trả lãi sau của hai ngân hàng Đầu tư & Phát triển Việt Nam và Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam được công bố còn hiệu lực tại ngày giải ngân đầu tiên và các ngày đầu tiên của kỳ điều chỉnh lãi suất + 4%/năm và không vượt quá 150% lãi suất cơ bản của Ngân hàng Nhà nước, điều chỉnh 3 tháng/lần tính từ ngày giải ngân đầu tiên và áp dụng cho toàn bộ số dư nợ gốc vay của hợp đồng này. Hợp đồng vay trên được thế chấp bằng chính tài sản hình thành từ vốn vay.

e) Vay Tổng Công ty Cổ phần Tài chính Dầu khí Việt Nam – Chi nhánh tại Đà Nẵng (PVFC) theo Hợp đồng tín dụng số HĐTĐ-TDĐH/04/16.4/2008 ngày 28/05/2008 đầu tư 20 đầu kéo và 20 Sômi Rơ moóc. Thời hạn vay của hợp đồng là 60 tháng tính từ ngày giải ngân món vay đầu. Lãi suất thả nổi = lãi suất huy động vốn từ tổ chức kinh tế kỳ hạn 12 tháng bằng VND của PVFC + Phí 0,5%/tháng, điều chỉnh 3 tháng/lần nhưng không thấp hơn lãi suất sử dụng vốn tối thiểu tham khảo của PVFC và không vượt quá lãi suất cho vay tối đa theo quy định của Ngân hàng Nhà Nước. Hợp đồng vay trên được thế chấp bằng chính tài sản hình thành từ vốn vay.

f) Vay Công ty tài chính Cổ phần Điện lực – Chi nhánh tại Đà Nẵng (EVNFC) theo 2 hợp đồng vay

- Hợp đồng tín dụng số 01/2011/HĐTĐ-TH-DN/TCĐL-CNĐN ngày 22/04/2011 đầu hệ thống bom ballast. Thời hạn vay của hợp đồng là 60 tháng tính từ ngày nhận tiền vay lần đầu. Lãi suất cho vay = lãi suất huy động tiết kiệm trung bình bằng VND 12 tháng trả lãi sau của 4 ngân hàng thương mại (VCB, BIDV, Vietinbank, Argibank) + Phí 4%/năm, điều chỉnh 3 tháng/lần. Hợp đồng vay trên được thế chấp bằng chính tài sản hình thành từ vốn vay.
- Hợp đồng tín dụng số 08/2011/HĐTĐ-TH-DN/TCĐL-CNĐN ngày 14 tháng 11 năm 2011 xây dựng “Nhà kho nông sản khô và gara ô tô tại Thị trấn Phú Mỹ, huyện Tân Thành, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu”. Thời hạn vay của hợp đồng là 60 tháng tính từ ngày nhận tiền vay lần đầu. Lãi suất cho vay = Lãi suất huy động tiết kiệm trung bình bằng VND 12 tháng trả lãi sau của 04 Ngân hàng thương mại

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

(Vietcombank, BIDV, Vietinbank, Agribank) + biên độ tối thiểu 5%/năm, điều chỉnh 3 tháng/lần. Hợp đồng vay trên được thế chấp bằng chính tài sản hình thành từ vốn vay.

23. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Quỹ dự phòng tài chính VND	Lợi nhuận ST chưa phân phối
Số dư tại 01/01/2011	200.000.000.000	15.055.540.080	-	214.742.488	3.865.364.779
Tăng trong năm	-	-	-	-	11.625.508.644
Giảm trong năm	-	-	-	-	3.800.000.000
Số dư tại 31/12/2011	200.000.000.000	15.055.540.080	-	214.742.488	11.690.873.423
Số dư tại 01/01/2012	200.000.000.000	15.055.540.080	-	214.742.488	11.690.873.423
Tăng trong năm	-	961.528.133	581.000.000	581.000.000	2.732.319.715
Giảm trong năm	-	230.000.000	-	-	1.690.873.423
Số dư tại 31/12/2012	200.000.000.000	15.787.068.213	581.000.000	795.742.488	12.732.319.715

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2012 VND	31/12/2011 VND
Vốn góp của Nhà nước	122.906.400.000	122.906.400.000
Vốn góp của các cổ đông khác	77.093.600.000	77.093.600.000
Cộng	200.000.000.000	200.000.000.000

c. Cổ phiếu

	31/12/2012 Cổ phiếu	31/12/2011 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	20.000.000	20.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	20.000.000	20.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	20.000.000	20.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	20.000.000	20.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu quỹ	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	20.000.000	20.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	20.000.000	20.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu: 10.000VND		

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

d. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

	31/12/2012 VND	31/12/2011 VND
Lợi nhuận năm trước chuyển sang	11.690.873.423	3.865.364.779
Lợi nhuận sau thuế Thu nhập doanh nghiệp	2.732.319.715	11.625.508.644
Phân phối lợi nhuận năm trước	1.690.873.423	3.800.000.000
- Quỹ đầu tư phát triển	581.000.000	-
- Quỹ dự phòng tài chính	581.000.000	-
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi	528.873.423	-
- Chi trả cổ tức trong năm	-	3.800.000.000
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	12.732.319.715	11.690.873.423

Công ty phân phối lợi nhuận năm 2011 theo Nghị quyết số 01/2012/NQ-ĐHĐCĐ ngày 31/05/2012.

24. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2012 VND	Năm 2011 VND
Doanh thu bán hàng hóa	20.391.906.227	18.188.806.512
Doanh thu cung cấp dịch vụ	258.300.775.257	247.424.602.772
Cộng	278.692.681.484	265.613.409.284

25. Giá vốn hàng bán

	Năm 2012 VND	Năm 2011 VND
Giá vốn của hàng hoá đã bán	20.060.346.896	17.874.220.405
Giá vốn dịch vụ đã cung cấp	204.181.259.350	174.966.672.182
Cộng	224.241.606.246	192.840.892.587

26. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2012 VND	Năm 2011 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	193.358.718	1.379.587.829
Cổ tức, lợi nhuận được chia	557.034.432	127.981.074
Chiết khấu thanh toán	-	627.623
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	2.471.359.676	1.815.261.610
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	3.837.353.860
Lãi chậm trả, tạm ứng quá hạn	1.366.984	62.318.792
Doanh thu tài chính khác	851.263	-
Cộng	3.223.971.073	7.223.130.788

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

27. Chi phí tài chính

	Năm 2012 VND	Năm 2011 VND
Lãi tiền vay	32.588.857.696	32.548.803.111
Dự phòng đầu tư tài chính	1.058.978.580	797.115.333
Lỗi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	239.650.261	1.297.764.905
Lỗi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	2.272.518.282	-
Cộng	36.160.004.819	34.643.683.349

28. Thu nhập khác

	Năm 2012 VND	Năm 2011 VND
Thu nhập từ bán thanh lý phế liệu	303.141.487	318.527.265
Thu nhập từ cho thuê kho, mặt bằng	246.469.132	246.901.286
Thanh lý tài sản cố định	9.919.206.136	2.906.663.637
Thu tiền bồi thường tài sản trên đất	736.161.362	-
Thu tiền phạt	-	476.614.833
Thu nhập khác	419.801.082	424.699.834
Cộng	11.624.779.199	4.373.406.855

29. Chi phí khác

	Năm 2012 VND	Năm 2011 VND
Giá trị còn lại TSCĐ thanh lý, chi phí thanh lý	4.015.968.253	2.262.033.943
Giá trị còn lại của công cụ thanh lý	196.000.000	-
Chi phí di dời tài sản	138.972.727	-
Các khoản chi phí khác	81.393.334	79.014.210
Cộng	4.432.334.314	2.341.048.153

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

30. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và lợi nhuận sau thuế trong năm

	Năm 2012 VND	Năm 2011 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	3.497.004.744	15.661.234.678
Điều chỉnh các khoản thu nhập chịu thuế	(253.880.237)	297.285.064
Điều chỉnh tăng	303.154.195	609.650.529
+ Lỗi do đánh giá số dư ngoại tệ tiền, nợ phải thu năm nay	27.537.562	-
+ Chi PC thành viên HĐQT không trực tiếp điều hành	48.000.000	48.000.000
+ Lãi do đ/giá số dư ngoại tệ tiền, nợ phải thu năm trước	184.384.391	-
+ Các khoản chi phí không tính vào chi phí tính thuế	43.232.242	561.650.529
Điều chỉnh giảm	557.034.432	312.365.465
+ Lãi từ hoạt động đầu tư góp vốn	557.034.432	127.981.074
+ Lãi do đánh giá số dư ngoại tệ tiền, nợ phải thu	-	184.384.391
Tổng thu nhập chịu thuế	3.243.124.507	15.958.519.742
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	810.781.127	3.989.629.936
Chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	(46.096.098)	46.096.098
Lợi nhuận sau thuế TNDN	2.732.319.715	11.625.508.644

31. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm 2012 VND	Năm 2011 VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	2.732.319.715	11.625.508.644
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán	-	-
- Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
- Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
LN hoặc Lỗ phân bổ cho Cổ đông sở hữu CP phổ thông	2.732.319.715	11.625.508.644
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	20.000.000	20.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	137	581

32. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2012 VND	Năm 2011 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	28.497.644.961	31.281.068.985
Chi phí nhân công	35.775.066.285	45.436.621.688
Chi phí khấu hao tài sản cố định	42.486.439.684	37.777.219.955
Chi phí dịch vụ mua ngoài	104.892.035.747	76.578.263.138
Chi phí khác bằng tiền	16.779.898.377	15.616.586.576
Cộng	228.431.085.054	206.689.760.342

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

33. Công cụ tài chính

a. Quản lý rủi ro vốn

Thông qua công ty quản trị nguồn vốn, Công ty xem xét, quyết định duy trì số dư nguồn vốn và nợ phải trả thích hợp trong từng thời kỳ để có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

b. Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản.

Quản lý rủi ro thị trường: Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự biến động lớn về tỷ giá, lãi suất và giá.

Quản lý rủi ro về tỷ giá

Do có các giao dịch mua hàng và vay nợ có gốc ngoại tệ, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Rủi ro này được Công ty quản lý thông qua các biện pháp như: duy trì hợp lý cơ cấu vay ngoại tệ và nội tệ, tối ưu hóa thời hạn thanh toán các khoản nợ, lựa chọn thời điểm mua và thanh toán các khoản ngoại tệ phù hợp, dự báo tỷ giá ngoại tệ trong tương lai, sử dụng tối ưu nguồn tiền hiện có để cân bằng giữa rủi ro tỷ giá và rủi ro thanh khoản.

Giá trị ghi sổ của các công cụ tài chính có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối kỳ như sau:

	Ngoại tệ	31/12/2012	31/12/2011
Tài sản tài chính			
Tiền	USD	269.781,55	133.114,81
	EUR	1.603,51	964,48
	KIP	584.000,00	15.000.000,00
Phải thu khách hàng	USD	667.018,73	-
Nợ phải trả tài chính			
Các khoản vay và nợ	USD	689.165,00	1.027.447,00
	EUR	2.287.865,20	2.556.237,00
Phải trả người bán	USD	7.145,00	-

Quản lý rủi ro về lãi suất

Rủi ro lãi suất của Công ty phát sinh chủ yếu từ các khoản vay đã ký kết. Để giảm thiểu rủi ro này, Công ty đã ước tính ảnh hưởng của chi phí lãi vay đến kết quả kinh doanh từng thời kỳ cũng như phân tích, dự báo để lựa chọn các thời điểm trả nợ thích hợp. Ban Tổng Giám đốc cho rằng rủi ro về biến động lãi suất ngoài dự tính của Công ty ở mức thấp.

Quản lý rủi ro về giá hàng hóa

Công ty mua vật tư thiết bị từ nhà cung cấp trong nước và nhập khẩu các vật tư để phục vụ duy tu bảo dưỡng sửa chữa các phương tiện, thiết bị vận tải thông thường và chuyên dùng, do đó sẽ chịu sự rủi ro

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

từ việc thay đổi giá đầu vào. Để giảm thiểu rủi ro này Công ty ký kết các hợp đồng ngoại trực tiếp với các nhà cung cấp chính bên cạnh việc đa dạng hoá các nguồn cung cấp của Công ty.

Quản lý rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty.

Công ty tổ chức cung cấp dịch vụ vận tải theo các phương thức sau: Trực tiếp thực hiện bởi hệ thống các đơn vị trực thuộc, phụ thuộc tại các miền hoặc thông qua các Công ty con và cũng như Văn phòng đại diện tại nước ngoài.

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng nhiều biện pháp tùy vào các phương thức bán hàng:

- Cung cấp dịch vụ chủ yếu chiếm tỷ trọng lớn đến các tập đoàn kinh tế ngành lớn : Công ty có các khách hàng đối tác là những đơn vị có tình hình tài chính tốt như tập đoàn Điện lực, Dầu khí, Xi măng ... trong đó có đơn vị là cổ đông chiến lược của Công ty. Công ty thực hiện đầu tư vốn vào các đơn vị là đối tác khách hàng của Công ty, tạo điều kiện thuận lợi hỗ trợ trong quan hệ thanh toán. Điều khoản thanh toán trong các hợp đồng là thanh toán phù hợp với các khách hàng và tình hình thực tế tại các giai đoạn thực hiện hợp đồng.
- Đối với các khách hàng vận tải thông thường : Phương thức thu tiền ngay được thực hiện đầy đủ, hạn chế khách hàng chiếm dụng vốn.

Công ty có các rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh là các khoản phải thu người mua. Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá, phân loại công nợ, xếp hạng công nợ, khởi kiện dân sự.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Để quản lý rủi ro thanh khoản, đáp ứng các nhu cầu về vốn, nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai, Công ty thường xuyên theo dõi và duy trì đủ mức dự phòng tiền, tối ưu hóa các dòng tiền nhận rồi, tận dụng được tín dụng từ khách hàng và đối tác, chủ động kiểm soát các khoản nợ đến hạn, sắp đến hạn trong sự tương quan với tài sản đến hạn và nguồn thu có thể tạo ra trong thời kỳ đó,...

Tổng hợp các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty theo thời hạn thanh toán như sau:

	Đơn vị tính: VNĐ		
	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Cộng
31/12/2012			
Các khoản vay và nợ	101.731.570.639	110.291.825.708	212.023.396.347
Phải trả người bán	12.648.203.940	-	12.648.203.940
Chi phí phải trả	1.363.503.626	-	1.363.503.626
Phải trả khác	23.207.766.625	-	23.207.766.625
Cộng	138.951.044.830	110.291.825.708	249.242.870.538
31/12/2011			
Các khoản vay và nợ	119.499.448.011	129.260.615.247	248.760.063.258
Phải trả người bán	9.132.425.499	-	9.132.425.499
Chi phí phải trả	4.171.282.032	-	4.171.282.032
Phải trả khác	24.315.328.923	-	24.315.328.923
Cộng	157.118.484.465	129.260.615.247	286.379.099.712

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Ban Tổng Giám đốc cho rằng Công ty có rủi ro trong thanh khoản. Tuy nhiên, với việc theo dõi thường xuyên các yêu cầu về nguồn thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai, giảm thiểu chiếm dụng dòng tiền từ khách hàng nhằm đảm bảo rằng Công ty duy trì đủ nguồn tiền để đáp ứng các yêu cầu về tính thanh khoản trong ngắn hạn và dài hạn, Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Bảng sau đây trình bày chi tiết các tài sản tài chính của Công ty được lập trên cơ sở tài sản thuần:

31/12/2012	Đơn vị tính: VND		
	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Cộng
Tiền và các khoản tương đương tiền	20.648.307.443	-	20.648.307.443
Phải thu khách hàng	80.563.182.226	-	80.563.182.226
Phải thu khác	2.032.646.674	-	2.032.646.674
Tài sản tài chính khác	30.647.555	2.022.214.000	2.052.861.555
Cộng	103.274.783.898	2.022.214.000	105.296.997.898
31/12/2011	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Cộng
Tiền và các khoản tương đương tiền	17.159.205.500	-	17.159.205.500
Phải thu khách hàng	74.178.637.183	-	74.178.637.183
Đầu tư tài chính	-	12.024.481.093	12.024.481.093
Phải thu khác	878.672.183	-	878.672.183
Tài sản tài chính khác	84.673.251	431.000.000	515.673.251
Cộng	92.301.188.117	12.455.481.093	104.756.669.210

34. Báo cáo bộ phận

Theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 và Thông tư hướng dẫn Chuẩn mực này thì Công ty cần lập báo cáo bộ phận. Theo đó, bộ phận là một phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích kinh tế khác với các bộ phận khác.

Với thực tế hoạt động tại Công ty là cung ứng dịch vụ vận tải chiếm tỷ trọng trên 92%, Ban Tổng Giám đốc đánh giá rằng các lĩnh vực kinh doanh cũng như các môi trường kinh tế cụ thể theo khu vực địa lý không có sự khác biệt trong việc gánh chịu rủi ro và lợi ích kinh tế. Vì vậy, Công ty hoạt động trong một bộ phận kinh doanh duy nhất là cung ứng dịch vụ vận tải và một bộ phận địa lý chính là Việt Nam.

35. Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan

a. Thông tin với các bên liên quan

	Mối quan hệ
Công ty Cổ phần Vận tải Đa phương thức 2	Công ty con
Công ty Cổ phần Vận tải Đa phương thức 6	Công ty con
Công ty Cổ phần Vận tải thủy Hà Nội	Công ty con

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

b. Trong năm Công ty đã có các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan

b1. Công ty Cổ phần Vận tải Đa phương thức 2

	Năm 2012 VND	Năm 2011 VND
Các dịch vụ đã cung cấp		
Thu thù lao người đại diện vốn	22.500.000	14.100.000
Thu kinh phí công đoàn	51.600.780	65.829.482
Nhận các dịch vụ đã được cung cấp		
Dịch vụ vận chuyển	307.730.618	2.962.474.384

b2. Công ty Cổ phần Vận tải Đa phương thức 6

	Năm 2012 VND	Năm 2011 VND
Các dịch vụ đã cung cấp cho Công ty con		
Dịch vụ vận chuyển	509.091.364	196.097.796
Dịch vụ sửa chữa	114.888.182	57.272.727
Thu thù lao người đại diện vốn	36.000.000	33.000.000
Thu kinh phí công đoàn	29.714.905	37.204.087
Nhận các dịch vụ đã được cung cấp		
Dịch vụ vận chuyển	3.064.828.944	13.581.170.296
Dịch vụ khác	-	2.431.196
Lãi vay	540.941.838	-
Cổ tức từ công ty con	557.034.432	-
Vay ngắn hạn	4.000.000.000	-

b3. Công ty Cổ phần Vận tải Thủy Hà Nội

	Năm 2012 VND	Năm 2011 VND
Các dịch vụ đã cung cấp cho Công ty con		
Lãi vay vốn lưu động	28.881.366	-
Nhận các dịch vụ đã được cung cấp		
Dịch vụ thuê phương tiện vận tải, kho bãi	1.324.545.456	1.087.818.175
Dịch vụ vận chuyển	486.363.636	2.763.636.364

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

c. Số dư với các bên liên quan

	31/12/2012 VND	31/12/2011 VND
Công ty Cổ phần Vận tải thủy Hà Nội		
Phải thu khác	-	42.628.400
Phải trả khác	391.636.060	-
Công ty Cổ phần Vận tải Đa phương thức 6		
Phải trả người bán	320.000.000	715.171.000
Phải trả khác	2.292.909.405	598.424.887
Phải trả nợ gốc vay	4.000.000.000	-
Phải trả lãi vay	79.500.000	-
Công ty Cổ phần Vận tải Đa phương thức 2		
Phải trả khác	45.966.427	1.101.825.089

36. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc niên độ kế toán

Không có sự kiện quan trọng nào khác xảy ra sau ngày kết thúc niên độ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong các Báo cáo tài chính.

37. Số liệu so sánh

Là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011 đã được kiểm toán bởi AAC.

Phó Tổng Giám đốc



Phan Văn Phúc

Đà Nẵng, ngày 28 tháng 03 năm 2013

Kế toán trưởng

Vũ Hải Nam

Người lập biểu

Hoàng Thị Thanh Huyền